



Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP
Waseco, 10 Phở Quang, P2, Tân
Binh Dist.
Hochiminh City - S.R. Vietnam
Tel: 84.28.38446409
Fax: 84.28.38488359
E-mail: vinafreight@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2019	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14



CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB
Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405,519,994,962	458,381,122,599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138,651,667,558	97,202,519,785
1. Tiền	111	V.1	109,545,497,558	82,122,519,785
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,106,170,000	15,080,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,619,000,000	35,842,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	21,619,000,000	35,842,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241,366,585,049	321,669,989,344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,915,949,213	176,929,936,006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		673,206,241	565,406,606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	123,087,264,723	152,841,046,797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,309,835,128)	(8,666,400,065)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,882,742,355	3,666,613,470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	612,755,427	482,401,273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,269,986,928	3,184,212,197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311,696,019,380	286,533,058,526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,064,356,402	8,057,078,156
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	12,064,356,402	8,057,078,156
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,640,269,713	3,649,295,313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2,328,288,395	3,124,460,656
- Nguyên giá	222		13,837,185,662	13,798,494,753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,508,897,267)	(10,674,034,097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	311,981,318	524,834,657
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,327,091,361)	(2,114,238,022)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		295,143,683,174	274,443,696,626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	281,603,247,847	260,903,261,299
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,847,710,091	382,988,431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1,847,710,091	382,988,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		717,216,014,342	744,914,181,125
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		361,097,951,422	404,694,699,727
I. Nợ ngắn hạn	310		355,387,569,505	399,233,538,920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108,903,387,277	179,807,771,182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,556,848,134	2,637,683,106
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	6,617,468,467	9,013,425,692
4. Phải trả người lao động	314		11,828,162,586	9,086,074,831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1,989,091,813	3,554,389,683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	121,547,409,317	115,715,932,001
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	89,813,107,774	67,462,112,478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,132,094,137	11,956,149,947
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,710,381,917	5,461,160,807
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	5,710,381,917	5,461,160,807
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356,118,062,920	340,219,481,398
I. Vốn chủ sở hữu	410		356,118,062,920	340,219,481,398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,199,350,000	30,199,350,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	9,925,977,872	8,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225,572,196,413	210,728,385,314
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207,043,282,273	178,258,300,870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,528,914,140	32,470,084,444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,653,038,635	6,598,268,212
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		717,216,014,342	744,914,181,125

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2019
Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2019	QUY IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		347,412,744,090	424,984,031,439	1,519,305,900,835	1,676,896,163,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		874,288,704	2,699,801,263	8,453,242,945	9,423,741,025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	346,538,455,386	422,284,230,176	1,510,852,657,890	1,667,472,422,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	338,952,851,884	407,368,240,697	1,464,101,808,904	1,608,769,876,514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,585,603,502	14,915,989,479	46,750,848,986	58,702,546,418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,276,421,120	4,238,033,335	13,306,122,490	16,505,262,383
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,505,430,492	1,853,259,914	7,467,037,360	7,974,485,990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,197,454,452	1,357,559,502	5,337,493,033	4,245,614,420
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		273,646,294	1,368,841,405	1,775,977,169	7,811,557,613
9. Chi phí bán hàng	25		1,864,031,332	3,580,366,615	13,812,236,303	16,763,750,413
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,433,148,671	5,634,351,031	19,805,629,805	21,848,911,846
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,333,060,421	9,454,886,659	20,748,045,177	36,432,218,165
12. Thu nhập khác	31	VI.5	869,685,739	49,706,279	2,967,958,479	3,084,685,396
13. Chi phí khác	32		0	35,000,000	130,368,437	52,787,716
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		869,685,739	14,706,279	2,837,590,042	3,031,897,680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,202,746,160	9,469,592,938	23,585,635,219	39,464,115,845
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	352,145,436	946,507,583	4,086,250,656	5,754,391,961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	0	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,850,600,724	8,523,085,355	19,499,384,563	33,709,723,884
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,671,889,167	8,259,205,236	18,528,914,140	32,470,084,444
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		178,711,557	263,880,119	970,470,423	1,239,639,440
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		172	1,060	1,627	4,851
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		172	1,060	1,627	4,851

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,585,635,219	39,464,115,845
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,047,716,509	1,150,739,658
- Các khoản dự phòng	03	(1,118,584,618)	237,559,305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(163,879,767)	(690,026,061)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,705,203,940)	(18,453,874,427)
- Chi phí lãi vay	06	5,337,493,033	4,245,614,420
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,983,176,436	25,954,128,740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	82,309,633,504	13,937,943,350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(65,167,604,203)	(7,952,804,099)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,595,075,814)	580,595,772
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,337,493,033)	(4,245,614,420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,457,720,762)	(4,244,387,933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,733,055,810)	(4,566,349,049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,001,860,318	19,463,512,361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,690,909)	(491,701,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,277,000,000)	(63,444,926,730)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,000,000,000	46,162,697,004
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,500,000,000)	(107,417,248,076)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,072,808,337	13,536,810,792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,257,117,428	(111,572,550,646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		55,719,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	617,290,033,507	736,356,174,614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(594,939,038,211)	(745,021,960,912)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,161,627,500)	(3,484,578,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,189,367,796	43,568,634,952
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	41,448,345,542	(48,540,403,333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97,202,519,785	145,427,597,417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	802,231	315,325,701
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	138,651,667,558	97,202,519,785

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Nguyễn Bích Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 06 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco. 10 Phổ Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83.922.500.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp**4.1. Danh Sách các công ty con**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
	138,651,667,558	97,202,519,785
Tiền mặt	2,618,540,145	2,266,424,748
Tiền gửi ngân hàng	106,926,957,413	79,856,095,037
Các khoản tương đương tiền	29,106,170,000	15,080,000,000
	31/12/2019	01/01/2019
2. Các khoản đầu tư tài chính	23,619,000,000	37,842,000,000
	23,619,000,000	37,842,000,000

Số dư đầu năm	2,632,973,150	5,710,579,074	2,330,481,873	0	10,674,034,097
- Khấu hao trong năm	0	679,896,705	154,966,465	0	834,863,170
- Giảm khác		0	0		0
Số dư cuối quý	2,632,973,150	6,390,475,779	2,485,448,338	0	11,508,897,267
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	0	2,878,405,568	246,055,088	0	3,124,460,656
Số dư cuối năm	0	2,198,508,863	129,779,532	0	2,328,288,395

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7,925,598,850 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,114,238,022
- Khấu hao trong năm	212,853,339
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,327,091,361
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	524,834,657
Số dư cuối năm	311,981,318

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

913,200,200 VNĐ

	31/12/2019	01/01/2019
7. Chi phí trả trước	612,755,427	482,401,273
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	166,048,482	195,685,888
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	96,812,900	48,944,754
- Chi phí khác chờ phân bổ	349,894,045	237,770,631
7.2. Chi phí trả trước dài hạn	1,847,710,091	382,988,431
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	362,424,207	254,968,290
- Chi phí khác chờ phân bổ	1,485,285,884	128,020,141

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1 Block C Tòa nhà Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

CÁC TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
							Đơn vị tính: VND
ở đầu năm trước	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	7,925,977,872	187,865,372,901	6,243,508,772	260,282,709,545
hưởng trong kỳ trước	-	-	-	-	15,587,181,769	575,674,013	16,162,855,782
lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	1,000,000,000	(7,233,920,000)	(184,880,000)	(6,418,800,000)
cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(2,792,250,000)	(700,000,000)	(3,492,250,000)
điều chỉnh khác	-	-	-	-	(396,052,726)	-	(396,052,726)
ở cuối kỳ trước	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	8,925,977,872	193,030,331,944	5,934,302,785	266,138,462,601
ở đầu năm nay	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	8,925,977,872	210,728,385,314	6,598,268,212	340,219,481,398
hưởng trong kỳ này	-	-	-	-	18,528,914,140	970,470,423	19,499,384,563
lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	1,000,000,000	(5,793,300,000)	(115,700,000)	(4,909,000,000)
cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(8,376,750,000)	(800,000,000)	(9,176,750,000)
điều chỉnh khác	-	-	-	-	10,484,946,959	-	10,484,946,959
ở cuối kỳ này	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	9,925,977,872	225,572,196,413	6,653,038,635	356,118,062,920

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi phí khác	130,368,437	52,787,716
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến Q.4/19	Lũy kế đến Q.4/18
	19,805,629,805	21,848,911,846
Chi phí nhân viên quản lý	11,753,120,587	11,556,795,861
Chi phí đồ dùng văn phòng	70,623,524	63,213,178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563,682,223	653,332,391
Chi phí dự phòng	(1,118,584,618)	237,559,305
Chi phí bằng tiền khác	8,536,788,089	9,338,011,111
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế đến Q.4/19	Lũy kế đến Q.4/18
	4,086,250,656	5,754,391,961
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4,086,250,656	5,754,391,961

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN

